

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
199B Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2015
(Trước Kiểm toán)

Hà Nội, tháng 10/2015

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/09/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1.496.910.961.685	988.918.371.194
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	26.175.926.496	41.612.128.847
111	1. Tiền		26.175.926.496	41.612.128.847
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	3.970.000.000	3.620.000.000
123	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.970.000.000	3.620.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		117.500.777.670	76.694.069.769
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		44.644.369.303	38.434.769.843
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		28.534.977.521	7.873.372.100
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		11.968.000.000	8.548.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	34.928.790.687	24.240.608.862
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.723.642.029)	(3.039.049.510)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		148.282.188	636.368.474
140	IV Hàng tồn kho		1.333.870.730.128	813.382.181.107
141	1. Hàng tồn kho	V.6	1.336.279.082.388	813.382.181.107
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.408.352.260)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.393.527.391	53.609.991.471
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.071.621.694	1.836.309.543
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.691.609.237	46.510.101.100
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8	630.296.460	5.263.580.828
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		271.544.661.823	237.526.557.664
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	0
220	II. Tài sản cố định		77.019.121.299	55.850.334.995
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	77.011.579.299	55.834.308.245
222	- Nguyên giá		202.071.528.227	181.943.900.165
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(125.059.948.928)	(126.109.591.920)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	7.542.000	16.026.750
228	- Nguyên giá		158.939.000	158.939.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(151.397.000)	(142.912.250)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.12	156.304.102.585	145.781.540.153
242	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		156.304.102.585	145.781.540.153
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		500.458.400	500.451.200
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.12	501.073.530	501.073.530
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.13	(615.130)	(622.330)
260	VI Tài sản dài hạn khác		37.720.979.539	35.394.231.316
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	23.300.015.460	19.764.716.059
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		83.678.928	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		10.229.500	-
269	5. Lợi thế thương mại		14.327.055.651	15.629.515.257
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		1.768.455.623.508	1.226.444.928.858

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/09/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)		1.386.227.014.947	900.590.428.271
310	I. Nợ ngắn hạn		1.344.646.481.953	886.549.236.604
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		691.511.477.315	550.659.046.647
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		64.942.904.658	33.146.529.435
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	41.243.311.190	8.857.255.939
314	4. Phải trả người lao động		4.237.969.949	3.508.688.043
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	9.943.626.877	2.827.450.745
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	29.760.000
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.19	15.978.736.743	10.629.438.872
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	513.180.641.292	276.206.315.731
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		3.607.813.929	684.751.192
330	II. Nợ dài hạn		41.580.532.994	14.041.191.667
337	3. Phải trả dài hạn khác		14.510.400.000	9.710.400.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20	27.070.132.994	4.330.791.667
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)		382.228.608.561	325.854.500.587
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.21	382.228.608.561	325.854.500.587
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		308.391.170.000	308.391.170.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		956.560.833	956.560.833
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		483.226.387	483.226.387
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.959.936.801	1.343.113.240
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	667.551.784
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.150.971.457	8.038.514.606
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa p.p lũy kế đến cuối năm			3.562.443.654
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa p.p năm nay		63.150.971.457	4.476.070.952
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	0
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		11.967.732.730	14.655.353.384
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.768.455.623.508	1.226.444.928.858

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hân

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015
Tổng Giám đốc




Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	T M	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
01 1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	2.832.663.697.384	833.291.494.065
02 2.	Các khoản giảm trừ	2	-	1.081.534.283
10 3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3	2.832.663.697.384	832.209.959.782
11 4.	Giá vốn hàng bán	4	2.441.415.094.612	732.328.722.305
20 5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		391.248.602.772	99.881.237.477
21 6.	Doanh thu hoạt động tài chính	5	1.819.287.823	2.354.764.038
22 7.	Chi phí tài chính	6	67.375.096.782	13.238.449.824
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		20.883.757.433	4.388.443.067
25 8.	Chi phí bán hàng		52.202.517.228	17.178.222.350
26 9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		48.692.238.016	25.175.854.513
30 10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		224.798.038.569	46.643.474.828
31 11.	Thu nhập khác		3.316.322.688	7.005.081.853
32 12.	Chi phí khác		3.048.296.395	8.949.189.232
40 13.	Lợi nhuận khác		268.026.293	(1.944.107.379)
50 15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		225.066.064.862	44.699.367.449
51 16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7	46.442.259.554	10.597.265.528
52 17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(83.678.928)	
60 18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		178.707.484.236	34.102.101.921
61 18.1.	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(1.070.773.670)	1.304.924.291
62 18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		179.778.257.906	32.797.177.630
70 19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	5.908	1.078

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hân

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



 Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	882.214.858.491	341.194.463.137	2.832.663.697.384	833.291.494.065
02	Các khoản giảm trừ	VI.2	-	1.050.170.647	-	1.081.534.283
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	882.214.858.491	340.144.292.490	2.832.663.697.384	832.209.959.782
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	761.391.597.727	299.885.768.334	2.441.415.094.612	732.328.722.305
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		120.823.260.764	40.258.524.156	391.248.602.772	99.881.237.477
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	367.098.673	944.954.013	1.819.287.823	2.354.764.038
22	Chi phí tài chính	VI.6	37.169.844.667	6.776.609.611	67.375.096.782	13.238.449.824
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.919.025.853	2.798.246.411	20.883.757.433	4.388.443.067
25	Chi phí bán hàng		16.575.962.097	2.716.999.795	52.202.517.228	17.178.222.350
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp		16.545.857.352	8.592.892.871	48.692.238.016	25.175.854.513
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.898.695.321	23.116.975.892	224.798.038.569	46.643.474.828
31	Thu nhập khác		50.943.444	5.008.449.700	3.316.322.688	7.005.081.853
32	Chi phí khác		204.382.340	8.869.422.171	3.048.296.395	8.949.189.232
40	Lợi nhuận khác		(153.438.896)	(3.860.972.471)	268.026.293	(1.944.107.379)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.745.256.425	19.256.003.421	225.066.064.862	44.699.367.449
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	10.158.310.012	5.080.093.409	46.442.259.554	10.597.265.528
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(83.678.928)	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		40.586.946.413	14.175.910.012	178.707.484.236	34.102.101.921
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		41.262.812.957	13.606.125.686	179.778.257.906	32.797.177.630
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(765.011.697)	569.784.326	(1.070.773.670)	1.304.924.291
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	1.356	447	5.908	1.078

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hoàng T Loan



Ngô Văn Hán



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)


Mã	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.091.032.525.925	878.599.209.077
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.711.409.825.428)	(767.156.751.525)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(74.817.183.572)	(33.704.929.409)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(19.091.704.574)	(4.262.301.970)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(23.570.945.986)	(1.847.639.372)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		58.100.942.155	27.239.554.991
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(440.236.432.522)	(148.726.934.682)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(119.992.624.002)	(49.859.792.890)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(39.462.207.789)	(6.445.669.588)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		5.838.727.273	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.770.000.000)	(7.140.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	15.035.497.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		727.443.353	3.283.073.825
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(36.666.037.163)	4.732.901.237
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.037.755.037.382	753.496.000.642
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.778.041.370.494)	(678.041.048.643)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(118.485.821.750)	(26.312.237.220)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		141.227.845.138	49.142.714.779
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15.430.816.027)	4.015.823.126
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		41.612.128.847	25.760.761.390
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.386.324)	24.880
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	26.175.926.496	29.776.609.396

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hân

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

04. Công ty con được hợp nhất

<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 30/09/2015</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>	
			<u>Tại ngày 30/09/2015</u>	<u>Tại ngày 01/01/2015</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	54,17%	54,17%	54,17%
Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn 30-4	Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	68,11%	68,11%	68,11%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

02. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu

được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 27 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

08. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

09. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có

chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này, và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Lãi mua hàng trả chậm;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.675.401.932	17.294.660.374
Tiền gửi ngân hàng	23.500.524.564	24.317.468.473
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Cộng	26.175.926.496	41.612.128.847
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	11.968.000.000	8.548.000.000
b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	11.968.000.000	8.548.000.000
(*): Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm		
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/09/2015	1/1/2015
	VND	VND
Ban quản lý dự án 3	5.717.457.541	9.121.470.000
Công ty cp AIA Hà Nội	12.596.620.000	5.059.977.348
Cty TNHH Hoàng Nam Ino	4.589.990.000	8.320.883.920
Coelme Construzioni Elettromeccaniche S.P.A	-	2.822.657.083
Các khoản phải thu khách hàng khác	21.740.301.762	13.109.781.492
Cộng	44.644.369.303	38.434.769.843
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	173.422.124	
Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	500.000.000
Các khoản phải thu khác	6.158.579.369	7.366.775.345
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh của công ty TNHH TM và sản xuất Thiên Trường An	1.250.000.000	1.250.000.000
Tạm ứng	12.847.222.212	3.943.533.093
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.999.566.982	11.180.300.424
Cộng	34.928.790.687	24.240.608.862
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2015	1/1/2015
	VND	VND
Hàng tồn kho	-	488.086.286
Tài sản khác	148.282.188	148.282.188
Cộng	148.282.188	636.368.474

6 . Hàng tồn kho	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	24.920.863.316
Nguyên liệu, vật liệu	238.973.552.095	171.179.021.568
Công cụ, dụng cụ	82.683.187	39.974.377
Chi phí SXKD dở dang	95.493.815.289	120.176.538.127
Thành phẩm	309.369.445.718	120.297.103.498
Hàng hóa	207.846.700.400	181.534.832.710
Hàng gửi đi bán	484.512.885.699	195.233.847.511
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.336.279.082.388	813.382.181.107
7 . Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>156.304.102.585</i>	<i>145.781.540.153</i>
Cộng	156.304.102.585	145.781.540.153
8 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế TTDB	-	63.796.664
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.089.673.128
Thuế TNDN	630.296.460	-
Thuế nhà đất	-	95.885.701
Tiền thuê đất	-	14.225.335
Cộng	630.296.460	5.263.580.828

9 . Tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

10 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	0	0	88.939.000	70.000.000	158.939.000
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua mới	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	88.939.000	70.000.000	158.939.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	0	0	72.912.250	70.000.000	142.912.250
Tăng trong kỳ	0	0	8.484.750	0	8.484.750
- Trích khấu hao	0	0	8.484.750	0	8.484.750
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	81.397.000	70.000.000	151.397.000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	0	0	16.026.750	0	16.026.750
Số cuối kỳ	0	0	7.542.000	0	7.542.000

11 . Chi phí trả trước ngắn hạn		30/09/2015	01/01/2015	
		VND	VND	
Giá trị còn lại của ccđc chờ phân bổ		292.271.153		
Chi phí khác		2.779.350.541	1.836.309.543	
Cộng		3.071.621.694	1.836.309.543	
12 . Đầu tư dài hạn khác				
	30/09/2015	01/01/2015	30/09/2015	01/01/2015
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật và vận tải Ô tô	50.000	50.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	50.030	50.030	501.073.530	501.073.530
13 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	360.000	679.000	(319.000)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	98.400	394.530	(296.130)
Cộng	30	458.400	1.073.530	(615.130)
14 . Chi phí trả trước dài hạn				
	30/09/2015	01/01/2015		
	VND	VND		
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	4.069.617.594	3.150.499.997		
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	-	12.038.375		
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng	15.036.676.019	15.504.641.114		
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	3.749.501.879	233.777.659		
Chi phí trả trước dài hạn khác	444.219.968	863.758.914		
Cộng	23.300.015.460	19.764.716.059		
15 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
	30/09/2015	01/01/2015		
	VND	VND		
Vay ngắn hạn	513.180.641.292	276.206.315.731		
- Vay ngân hàng	513.180.641.292	275.238.629.731		
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	179.062.777.064	85.608.368.779		
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	144.997.847.266	181.369.844.392		
+ Ngân hàng VCB	32.084.526.548	0		
+ Ngân hàng Vietinbank	86.606.051.176	8.260.416.560		
Vay đối tượng khác	70.429.439.238	967.686.000		
Nợ thuê tài chính	0	0		
Cộng	513.180.641.292	276.206.315.731		

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	510.575.246	331.295.887
Thuế TNDN	28.376.664.245	4.875.054.218
Thuế thu nhập cá nhân	1.107.038.198	1.679.978.077
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	11.216.319.765	1.938.214.021
Các loại thuế khác	32.713.736	32.713.736
Cộng	41.243.311.190	8.857.255.939
17 Phải trả người bán	30/09/2015	1/1/2015
a Phải trả người bán ngắn hạn	VND	VND
Chongqing Shuguang Pant Industry Co.,LTD	11.553.937.500	11.219.250.000
DONGFENG INDUSTRIAL MOTOR CO.,LTD	498.892.240.882	
GUANGXI QINZHOU LISHUN MACHINERY CO.,LTD	68.190.414.587	263.796.380.806
HUBEI TRI-RING SPECIAL VEHICLE CO.,LTD	9.138.032.193	26.321.094.346
SHANDONG KAMA AUTOMOBILE MANUFACTURING CO., LTD	167.247.048	452.189.200
Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	15.788.973.204	14.499.203.080
Công ty Sinotruck -Hồng Kông		149.729.866.650
WUHAN DONGFENG FOREIGN TRADE CO.,LTD		33.642.363.600
Các đối tượng khác	87.780.631.901	50.998.698.965
Cộng	691.511.477.315	550.659.046.647
18 . Chi phí phải trả	30/09/2015	01/01/2015
a Ngắn hạn	VND	VND
Thuê mặt bằng	-	60.000.000
Công trình xây dựng		-
Chi phí tiền ăn ca tháng 6/2014	-	-
Chi phí vận chuyển	4.215.908.884	906.110.951
Dự chi lãi vay	3.241.171.137	
Chiết khấu thanh toán	-	
Chi phí khác	2.486.546.856	1.861.339.794
Cộng	9.943.626.877	2.827.450.745
19 . Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/09/2015	01/01/2015
a Ngắn hạn	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	0
Kinh phí công đoàn	4.010.223.875	3.720.158.494
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	4.802.901.632	3.681.746.560
Phải trả vật tư tạm tính	-	-
Các khoản phải trả khác	7.165.611.236	3.227.533.818
Cộng	15.978.736.743	10.629.438.872

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

20 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn. Trong đó:	27.070.132.994	4.330.791.667
<i>Vay ngân hàng</i>	26.770.132.994	-
<i>Vay đối tượng khác</i>	300.000.000	4.330.791.667
Nợ thuê tài chính dài hạn	0	-
Cộng	27.070.132.994	4.330.791.667

21 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	66.501.720.000	66.501.720.000
Vốn góp của các đối tượng khác	241.889.450.000	241.889.450.000
Cộng	308.391.170.000	308.391.170.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	308.391.170.000	284.502.360.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)	-	23.888.810.000
+ Vốn góp cuối kỳ	308.391.170.000	308.391.170.000
- Cổ tức đã chia	117.153.255.450	29.234.976.500

d. Cổ phiếu

	30/09/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.839.117	30.839.117
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	30.839.117	30.839.117
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.839.117	30.839.117
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.429.417	30.429.417
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.429.417	30.429.417
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409.700	409.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng đầu năm 2015 VND	9 tháng đầu năm 2014 VND
	Doanh thu bán hàng hóa	783.708.991.525
Doanh thu bán thành phẩm	1.989.905.360.963	683.682.455.752
Doanh thu xây dựng	30.205.764.765	
Doanh thu kinh doanh bất động sản		-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.843.580.131	14.426.765.070
Cộng	2.832.663.697.384	833.291.494.065

	9 tháng đầu năm 2015 VNĐ	9 tháng đầu năm 2014 VNĐ
2 . Các khoản giảm trừ		
Cộng	-	1.081.534.283
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	783.708.991.525	135.182.273.243
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.989.905.360.963	682.600.921.469
Doanh thu xây dựng	30.205.764.765	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	28.843.580.131	14.426.765.070
Cộng	2.832.663.697.384	832.209.959.782
4 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	672.936.104.865	129.002.618.272
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.708.874.143.899	590.342.015.470
Giá vốn xây dựng	26.902.923.294	-
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.701.922.554	12.984.088.563
Cộng	2.441.415.094.612	732.328.722.305
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.062.912.464	2.203.874.763
Lãi chênh lệch tỷ giá	726.363.359	125.889.275
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	30.012.000	25.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Chiết khấu bán hàng	-	-
Khác	-	-
Cộng	1.819.287.823	2.354.764.038
6 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	20.883.757.433	4.168.862.649
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.150.980.000	6.537.898.171
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	(7.200)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	41.340.366.549	2.456.653.605
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(159.600)
Chi phí tài chính khác	-	75.194.999
Cộng	67.375.096.782	13.238.449.824
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	225.066.064.862	44.699.367.449
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	228.361.814.307	10.597.265.528
Thuế suất 20% (do được hưởng ưu đãi thuế) (*)	46.442.259.554	9.801.267.750
Thuế suất 22%	-	795.997.778
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	46.442.259.554	10.597.265.528

8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	178.707.484.236	34.102.101.921
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(1.070.773.670)	1.304.924.291
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	179.778.257.906	32.797.177.630
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	179.778.257.906	32.797.177.630
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	30.429.417	28.040.536
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		2.388.881
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.429.417	30.429.417
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.908	1.078

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.024.462.392.921	717.686.004.624
Chi phí nhân công	80.692.733.477	38.127.330.905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.432.992.961	4.545.940.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.456.134.614	25.379.398.496
Chi phí khác bằng tiền	17.896.931.199	9.243.853.663
Cộng	2.236.941.185.172	794.982.528.666

10 Thông tin thay đổi trong Báo cáo tài chính

TT	Tài khoản thay đổi	Số dư 31/12/2014	Điều chỉnh số dư	Số dư 01/01/2015
1	139	(3.039.049.510)	(3.039.049.510)	-
2	142	1.836.309.543	1.836.309.543	-
3	144	11.180.300.424	11.180.300.424	-
4	311	276.206.315.731	276.206.315.731	
5	415	667.551.784	667.551.784	
6	229			(3.039.049.510)
7	242			1.836.309.543
8	244			11.180.300.424
9	341			276.206.315.731
10	414			667.551.784

11 . Thông tin so sánh:

Doanh nghiệp đã có điều chỉnh để đảm bảo thông tin có thể so sánh được.

12 . Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2015 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2014, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2015 VND	9 tháng đầu năm 2014 VND	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	2.832.663.697.384	832.209.959.782	2.000.453.737.602	240,38%
Giá vốn hàng bán	2.441.415.094.612	732.328.722.305	1.709.086.372.307	233,38%
LN gộp về bán hàng và ccdv	391.248.602.772	99.881.237.477	291.367.365.295	291,71%
Doanh thu hoạt động tài chính	1.819.287.823	2.354.764.038	(535.476.215)	-22,74%
Chi phí tài chính	67.375.096.782	13.238.449.824	54.136.646.958	408,93%
Chi phí bán hàng	52.202.517.228	17.178.222.350	35.024.294.878	203,89%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.692.238.016	25.175.854.513	23.516.383.503	93,41%
Lợi nhuận khác	268.026.293	(1.944.107.379)	2.212.133.672	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	178.707.484.236	34.102.101.921	144.605.382.315	

Sự biến động của lợi nhuận sau thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần 09 tháng đầu năm 2015 tăng 240.38%, Giá vốn hàng bán cũng tăng tương ứng là 233.38%. Tỷ lệ tăng của Doanh thu cao hơn giá vốn cho thấy 09 tháng đầu năm 2015 Công ty đã tìm được nguồn hàng tốt với giá cả cạnh tranh và đã thực hiện tiết kiệm được chi phí trong sản xuất.

- Doanh thu thuần 09 tháng đầu năm 2015 tăng 240.38%, chi phí bán hàng tăng 203.89% do trong năm Công ty đã thực hiện một số chương trình khuyến mại, quảng cáo, tiếp thị nhằm thúc đẩy doanh thu bán hàng, nhưng số tăng tuyệt đối của CP bán hàng vẫn nhỏ hơn Lợi nhuận gộp chứng tỏ các chương trình khuyến mại, quảng cáo có hiệu quả tốt.

Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 09 tháng đầu năm 2015 tăng lên 144.605.382.315 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hân

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2015



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Phụ lục 01 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	97.783.074.185	39.250.485.979	39.334.373.925	1.527.785.348	4.048.180.728	181.943.900.165
Tăng trong kỳ	1.400.309.106	4.075.347.222	25.043.693.878	0	0	30.519.350.206
- Mua sắm		4.075.347.222	25.043.693.878	0	0	29.119.041.100
- Xây dựng cơ bản	1.400.309.106	0	0	0	0	1.400.309.106
Giảm trong kỳ	1.217.805.200	429.300.000	8.744.616.944	0	0	10.391.722.144
- Thanh lý, nhượng bán	1.217.805.200	429.300.000	8.744.616.944	0	0	10.391.722.144
- Giảm khác	0	0	0	0	0	-
Số cuối kỳ	97.965.578.091	42.896.533.201	55.633.450.859	1.527.785.348	4.048.180.728	202.071.528.227
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	60.611.112.434	37.746.960.890	22.204.536.702	1.498.801.166	4.048.180.728	126.109.591.920
Tăng trong kỳ	2.671.690.398	585.598.061	2.157.562.752	9.657.000	0	5.424.508.211
- Trích khấu hao TSCĐ	2.671.690.398	585.598.061	2.157.562.752	9.657.000	0	5.424.508.211
Giảm trong kỳ	1.217.805.200	25.555.000	5.230.791.003	0	0	6.474.151.203
- Thanh lý, nhượng bán	1.217.805.200	25.555.000	5.230.791.003	0	0	6.474.151.203
- Giảm khác	0	0	0	0	0	-
Số cuối kỳ	62.064.997.632	38.307.003.951	19.131.308.451	1.508.458.166	4.048.180.728	125.059.948.928
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	37.171.961.751	1.503.525.089	17.129.837.223	28.984.182	0	55.834.308.245
Số cuối kỳ	35.900.580.459	4.589.529.250	36.502.142.408	19.327.182	0	77.011.579.299

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P. Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	308.391.170.000	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	2.010.665.024	8.038.514.606	14.655.353.384	325.854.500.587
2. Tăng trong kỳ	-	0	0	0	3.732.600.836	179.778.257.906	53.516.913	183.564.375.655
Tăng vốn trong kỳ		0	0	0	0	0	0	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	0	0	0	0	3.732.600.836	179.778.257.906	0	183.510.858.742
Tăng do phân phối LN	0	0	0	0	0	0	0	0
Tăng khác	0	0	0	0	0	0	53.516.913	53.516.913
3. Giảm trong kỳ	-	-	0	0	(216.670.941)	124.665.801.055	2.741.137.567	127.190.267.681
Phân phối LN trong kỳ tại cty mẹ	0	0	0	0	0	123.996.356.984	0	123.996.356.984*
Phân phối Lợi nhuận tại Công ty con	0	0	0	0	(216.670.941)	615.927.158	1.670.363.897	399.256.217
Giảm khác trong kỳ			0	0	0	53.516.913	1.070.773.670	1.124.290.583
4. Số dư cuối kỳ	308.391.170.000	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	5.959.936.801	63.150.971.457	11.967.732.730	382.228.608.561

